

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

Địa chỉ: 408 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Tp. HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 5 5 6 5 9 4

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

*kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

Kính gửi: .....

**Bảng cân đối kế toán**  
*kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012*

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>704.938.674.637</b> | <b>713.417.770.706</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>9.498.889.129</b>   | <b>12.190.733.654</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111        |             | 9.498.889.129          | 12.190.733.654         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn               | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> | <b>5.2</b>  | <b>60.416.431.680</b>  | <b>70.068.303.522</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 131        |             | 40.168.489.806         | 56.505.769.074         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 6.397.751.256          | 6.962.343.830          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | 13.850.000.000         | 6.600.000.000          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        |             | 190.618                | 190.618                |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                         | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>5.3</b>  | <b>634.122.056.649</b> | <b>627.883.344.921</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |             | 634.122.056.649        | 627.883.344.921        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> | <b>5.4</b>  | <b>901.297.179</b>     | <b>3.275.388.609</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                         | 152        |             | 150.000                | 2.282.611.330          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 901.147.179            | 992.777.279            |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>4.618.157.713</b>   | <b>5.691.196.147</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                           | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>2.657.364.628</b>   | <b>3.704.682.745</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                               | 221        | 5.5         | 2.657.364.628          | 3.704.682.745          |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 5.411.899.800          | 6.276.927.800          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 223        |             | (2.754.535.172)        | (2.572.245.055)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                         | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 226        |             | -                      | -                      |

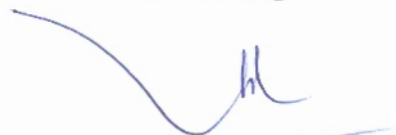
| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 33.700.000             | 33.700.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (33.700.000)           | (33.700.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>5.6</b>  | <b>300.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.660.793.085</b>   | <b>1.686.513.402</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 5.7         | 1.660.793.085          | 1.686.513.402          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>709.556.832.350</b> | <b>719.108.966.853</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguồn vốn</b>                                    |            |             | -                      | -                      |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>518.348.828.670</b> | <b>515.590.777.401</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>290.661.178.670</b> | <b>266.874.377.401</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.8         | 53.493.668.000         | 31.294.000.000         |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        | 5.9         | 2.323.647.139          | 14.958.859.544         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.9         | 216.755.176.262        | 202.936.132.040        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | 5.10        | 16.314.771.537         | 14.688.419.902         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.11        | 720.915.350            | 798.154.555            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1.053.000.382          | 2.198.811.360          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>227.687.650.000</b> | <b>248.716.400.000</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 40.000.000             | 260.000.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 5.12        | 227.647.650.000        | 248.456.400.000        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | 5.13        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> | <b>5.14</b> | <b>191.208.003.680</b> | <b>203.518.189.452</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>191.208.003.680</b> | <b>203.518.189.452</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 106.568.000.000        | 106.568.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 61.762.000.000         | 61.762.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 227.647.273            | 227.647.273            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.212.490.634          | 1.212.490.634          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 21.437.865.773         | 33.748.051.545         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>709.556.832.350</b> | <b>719.108.966.853</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         | N01   |             |            |            |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | N02   |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi          | N03   |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        | N04   |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                          | N05   |             |            |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               | N06   |             |            |            |

Kế toán trưởng

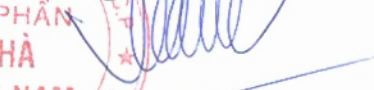


Nguyễn Thị Thanh Thảo



Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành

## Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý II năm 2012

| Mã | Chỉ tiêu                                                                      | Thuyết minh | Năm nay        |                | Năm trước      |                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|    |                                                                               |             | Quý 2          | Lũy kế         | Quý 2          | Lũy kế         |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     |             | 17.524.774.034 | 33.991.410.883 | 18.849.678.555 | 31.301.055.828 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ                                                         |             | -              | -              | -              | -              |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 6.1         | 17.524.774.034 | 33.991.410.883 | 18.849.678.555 | 31.301.055.828 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                                                           |             | 12.758.339.727 | 22.398.356.334 | 10.643.997.460 | 17.372.286.889 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  |             | 4.766.434.307  | 11.593.054.549 | 8.205.681.095  | 13.928.768.939 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 6.2         | 37.637.566     | 356.431.211    | 952.347.510    | 2.994.553.242  |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                                                          | 6.3         | 38.595.000     | 179.024.000    | 138.333.000    | 312.470.000    |
| 23 | - Trong đó: Lãi vay phải trả                                                  |             | -              | -              | -              | -              |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng                                                           |             | 352.710.216    | 1.357.869.692  | 2.091.309.030  | 2.930.211.443  |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               |             | 4.492.467.152  | 8.426.207.236  | 5.947.308.345  | 10.961.884.668 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} |             | (79.700.495)   | 1.986.384.832  | 981.078.230    | 2.718.756.070  |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                                             |             | 1.603.844.118  | 2.415.637.718  | 1.406.676.910  | 1.576.528.410  |
| 32 | 12. Chi phí khác                                                              |             | 47.755.000     | 594.658.216    | 3.812.500      | 114.255.196    |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             |             | 1.556.089.118  | 1.820.979.502  | 1.402.864.410  | 1.462.273.214  |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |             | 1.476.388.623  | 3.807.364.334  | 2.383.942.640  | 4.181.029.284  |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)                                           | 6.4         | 369.097.156    | 953.341.084    | 595.985.660    | 1.045.257.321  |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                |             | -              | -              | -              | -              |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              |             | 1.107.291.467  | 2.854.023.250  | 1.787.956.980  | 3.135.771.963  |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  |             |                | 268.255.699    |                | 294            |

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Trần Văn Thành

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
*Quý II năm 2012*

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | <b>1.476.388.623</b>    | <b>2.383.942.640</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             | -                       | -                       |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02        |             | 518.689.901             | 461.786.615             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | 1.000.300.000           | 1.180.000.000           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | -                       | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> |             | <b>2.995.378.524</b>    | <b>4.025.729.255</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 9.651.871.842           | 59.096.404.511          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (6.238.711.728)         | (189.360.416.670)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        |             | 23.786.801.269          | 50.756.276.251          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (25.720.317)            | (37.935.856)            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13        |             | (15.459.743.832)        | (28.279.472.168)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14        |             | (501.227.397)           | (1.687.000.511)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15        |             | -                       | 66.798.819.238          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | (3.371.890.886)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>10.836.757.475</b>   | <b>(38.687.595.950)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | -                       | (254.009.091)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | (300.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>-</b>                | <b>(554.009.091)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 44.289.802.000          | 95.468.500.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (42.898.884.000)        | (107.880.600.000)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (14.919.520.000)        | (20.523.280.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(13.528.602.000)</b> | <b>(32.935.380.000)</b> |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước         |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|
|                                                         |       |             |                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)               | 50    |             | (2.691.844.525) | (72.176.985.041) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 12.190.733.654  | 85.942.642.633   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                 |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)             | 70    | 31          | 9.498.889.129   | 13.765.657.592   |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000853 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 21 số 0302556594 ngày 14 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động :

- Địa chỉ : 408 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 38 181 888
- Fax : 38 328 899
- Mã số thuế : 0302556594

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

- Mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để chuyển quyền sử dụng đất.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, thủy tinh, hàng may mặc.
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh thiết kế công trình).
- Môi giới bất động sản.
- Dịch vụ nhà đất.
- Mua bán vải, tơ sợi (không kinh doanh tại trụ sở).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Tư vấn chuyển giao công nghệ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và xây dựng công trình.
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng.
- Trồng rừng.
- Trồng cây cao su - cây cà phê - cây xoan đào - cây bạch đàn.
- Sản xuất chế biến hàng nông lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Môi giới thương mại.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

- Quản lý dự án.
  - Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; hàn; điện tử công nghiệp, dân dụng; ô tô, xe máy; hàng nông hải sản.
  - Dịch vụ sản giao dịch bất động sản.
  - Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở).
  - Trồng lúa; trồng ngô và cây lương thực có hạt.
  - Kinh doanh bất động sản.
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không khai thác tại trụ sở).
  - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế, gỗ cây và gỗ chế biến.
  - Giáo dục mầm non.
- 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 2.1 Niên độ kế toán**
- Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.
- 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng**
- Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3.2 Hình thức kế toán áp dụng**
- Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.
- 3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
- Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.
- 4. Các chính sách kế toán áp dụng**
- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Máy móc thiết bị                | 6 - 7 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 6 năm |

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất được ghi nhận dựa vào kết quả thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư giao khoán nền để xây dựng nhà ở. Căn cứ ghi nhận doanh thu là giá trị hợp đồng và biên bản bàn giao nền cho khách hàng theo tiến độ qui định trong hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác có thể được hiểu theo nhiều cách

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.7 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/06/2012</b>    | <b>31/12/2011</b>     |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 878.316.915          | 310.047.088           |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.620.572.214        | 11.880.686.566        |
| <b>Cộng</b>        | <b>9.498.889.129</b> | <b>12.190.733.654</b> |

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                   | <b>30/06/2012</b>     | <b>31/12/2011</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng               | 40.168.489.806        | 56.505.769.074        |
| Trả trước cho người bán           | 6.397.751.256         | 6.962.343.830         |
| Phải thu nội bộ                   | 13.850.000.000        | 6.600.000.000         |
| Phải thu khác                     | 190.618               | 190.618               |
| <b>Giá trị thuần của phải thu</b> | <b>60.416.431.680</b> | <b>70.068.303.522</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                       | <b>30/06/2012</b>      | <b>31/12/2011</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                      | -                      | -                      |
| Chi phí SXKD dở dang                  | 634.122.056.649        | 627.883.344.921        |
| Hàng hóa                              | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>634.122.056.649</b> | <b>627.883.344.921</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>634.122.056.649</b> | <b>627.883.344.921</b> |

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                             | <b>30/06/2012</b>  | <b>31/12/2011</b>    |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng                     | 891.147.179        | 982.777.279          |
| Ký quỹ, ký cược             | 10.000.000         | 10.000.000           |
| Thuế GTGT còn được khấu trừ | 150.000            | 2.282.611.330        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>901.297.179</b> | <b>3.275.388.609</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác          | Tổng cộng            |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                                 |                          |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 353.818.475        | 4.956.046.672                   | 784.349.017              | 182.713.636        | 6.276.927.800        |
| Tăng trong kỳ                 | -                  | -                               | -                        | -                  | -                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                  | 865.028.000                     | -                        | -                  | 865.028.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>353.818.475</b> | <b>4.091.018.672</b>            | <b>784.349.017</b>       | <b>182.713.636</b> | <b>5.411.899.800</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                                 |                          |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 307.340.763        | 1.581.593.096                   | 600.359.291              | 82.951.905         | 2.572.245.055        |
| Khấu hao trong kỳ             | 17.944.376         | 421.442.970                     | 51.450.279               | 27.852.276         | 518.689.901          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                  | 336.399.784                     | -                        | -                  | 336.399.784          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>325.285.139</b> | <b>1.666.636.282</b>            | <b>651.809.570</b>       | <b>110.804.181</b> | <b>2.754.535.172</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                                 |                          |                    |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 46.477.712         | 3.374.453.576                   | 183.989.726              | 99.761.731         | 3.704.682.745        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 28.533.336         | 2.424.382.390                   | 132.539.447              | 71.909.455         | 2.657.364.628        |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 691.970.921 đồng.

**5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                            | 30/06/2012         | 31/12/2011         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư vào công ty The BCR | 300.000.000        | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>300.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |

**5.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư chi phí trả trước dài hạn đến ngày 30/06/2012 bao gồm:

|                                        | 30/06/2012           |
|----------------------------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ                        | 19.230.455           |
| Chi phí đầu tư dự án mới               | 91.376.549           |
| Chi phí quảng cáo dự án mới            | 997.630.022          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác (5.7.1) | 552.556.059          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.660.793.085</b> |

(5.7.1) Được phân bổ vào giá vốn hoạt động kinh doanh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**5.8 Vay và nợ ngắn hạn**

|                  | 30/06/2012            | 31/12/2011            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay cá nhân      | 53.493.668.000        | 31.294.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>53.493.668.000</b> | <b>31.294.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.9 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | <b>30/06/2012</b>      | <b>31/12/2011</b>      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 2.323.647.139          | 14.958.859.544         |
| Người mua trả tiền trước | 216.755.176.262        | 202.936.132.040        |
| <b>Cộng</b>              | <b>219.078.823.401</b> | <b>217.894.991.584</b> |

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2012</b>     | <b>31/12/2011</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp         | 1.262.809.482         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.971.717.810        | 14.519.604.123        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 80.244.245            | 168.815.779           |
| <b>Cộng</b>                | <b>16.314.771.537</b> | <b>14.688.419.902</b> |

**5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                    | <b>30/06/2012</b>  | <b>31/12/2011</b>  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | (23.206.000)       | 35.000             |
| BHXXH phải nộp     | 17.002.826         | 30.141.229         |
| BHYT phải nộp      | -                  | 967.500            |
| BHTN phải nộp      | 17.406.000         |                    |
| Phải trả khác      | 709.712.524        | 709.712.524        |
| <b>Cộng</b>        | <b>720.915.350</b> | <b>740.856.253</b> |

**5.12 Vay và nợ dài hạn**

|                                                        | <b>30/06/2012</b>      | <b>31/12/2011</b>      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Nam Sài Gòn (5.11.1) | 206.691.250.000        | 217.900.000.000        |
| Vay Ngân hàng Vietcombank                              | 13.600.000.000         | 22.500.000.000         |
| Vay cá nhân:                                           | 7.356.400.000          | 8.056.400.000          |
|                                                        | <b>227.647.650.000</b> | <b>248.456.400.000</b> |

(5.12.1) Chi tiết như sau:

|                                   | <b>Dự án</b> | <b>30/06/2012</b>      |
|-----------------------------------|--------------|------------------------|
| HĐ tín dụng số 6160LAV/2009/00560 | Trường Giang | 161.000.000.000        |
| HĐ tín dụng số 6160LAV/2009/00189 | Long Phước   | 45.691.250.000         |
| <b>Cộng</b>                       |              | <b>206.691.250.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**5.14.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Đơn vị tính: triệu đồng         |                            |                                |                             |                              |                |
|----------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------|
|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng<br>dư vốn<br>cổ phần | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối | Quỹ đầu<br>tư phát<br>triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Cộng           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  | <b>106.568</b>                  | <b>61.762</b>              | <b>33.748</b>                  | <b>228</b>                  | <b>1.212</b>                 | <b>203.518</b> |
| Tăng vốn trong kỳ    | -                               | -                          | -                              | -                           | -                            | -              |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                               | -                          | 2.854                          | -                           | -                            | -              |
| Trích lập quỹ        | -                               | -                          | (245)                          | -                           | -                            | -              |
| Chia cổ tức          | -                               | -                          | (14.920)                       | -                           | -                            | -              |
| Giảm trong kỳ        | -                               | -                          | -                              | -                           | -                            | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>106.568</b>                  | <b>61.762</b>              | <b>21.437</b>                  | <b>228</b>                  | <b>1.212</b>                 | <b>191.208</b> |

**5.14.2 Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.656.800 | 10.656.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.656.800 | 10.656.800 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.656.800 | 10.656.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.656.800 | 10.656.800 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 10.656.800 | 10.656.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1 Doanh thu – giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | Cung cấp dịch<br>vụ | Hoạt động kinh<br>doanh, đầu tư | Hoạt động<br>xây dựng nhà | Cộng                  |
|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Doanh thu<br>thuần | 31.335.852          | 24.248.180.908                  | 9.711.894.123             | 33.991.410.883        |
| Giá vốn            | -                   | 12.686.462.211                  | 9.711.894.123             | 22.398.356.334        |
| <b>Lãi gộp</b>     | <b>31.335.852</b>   | <b>11.561.718.697</b>           | <b>-</b>                  | <b>11.593.054.549</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>      |
|--------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 356.431.211        | 2.198.820.052        |
| Lãi cho vay  | -                  | 795.733.190          |
| <b>Cộng</b>  | <b>356.431.211</b> | <b>2.994.553.242</b> |

**6.3 Chi phí hoạt động tài chính**

|                       | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thanh toán | 179.024.000        | 312.470.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>179.024.000</b> | <b>312.470.000</b> |

**6.4 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện nào quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2012.

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Thanh Thảo**

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

**Tổng Giám đốc**



**Trần Văn Thành**